

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	27,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.9%	-11.3%	-13.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

4.10
(Aa2)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.03
(Aa3)
An toàn

2023

DT thuần

653

tỷ VNĐ

YoY
▲ 29.0
▲ 4.7%

2023

LN sau
thuế

36.0

tỷ VNĐ

YoY
▲ 14.8
▲ 69.7%

2023

ROE

20.1%

+/- YoY
▲ 8.1%

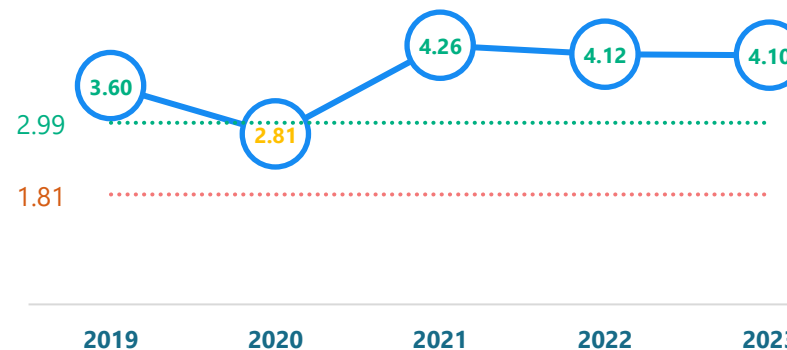
2023

ROA

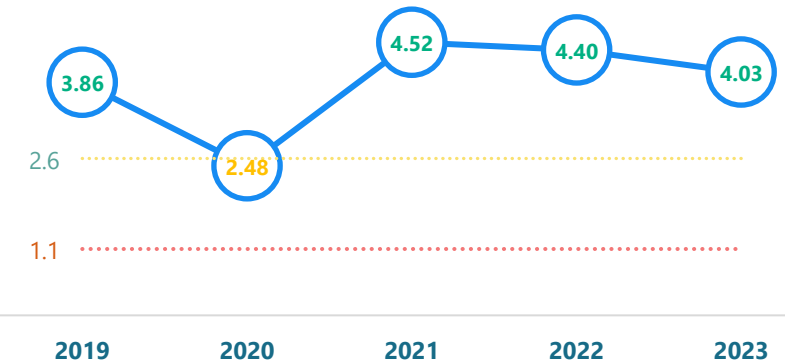
11.9%

+/- YoY
▲ 4.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 4.10 > 2.99, cho thấy GDW đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của GDW năm 2023 đạt 4.03, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

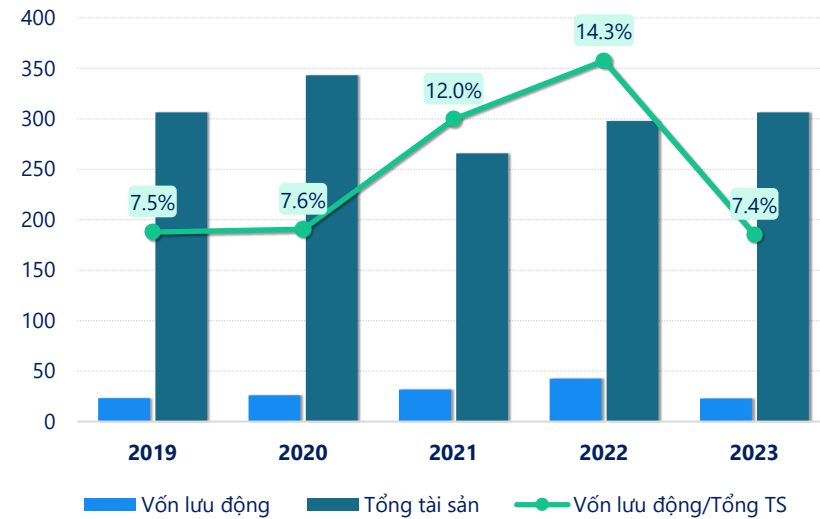
Kết quả kinh doanh GDW năm 2023, doanh thu thuần đạt 653.4 tỷ đồng tăng 4.74%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 69.7% đạt 35.97 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 20.1% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp nước Gia Định (HNX: GDW)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



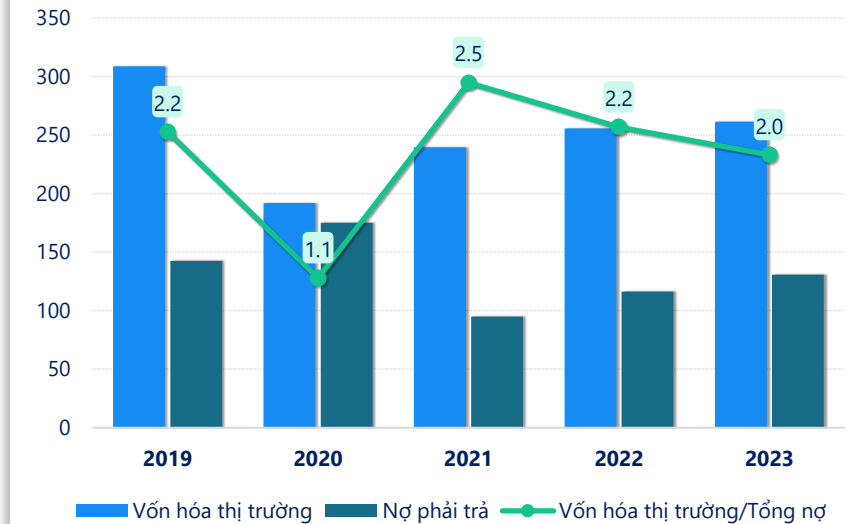
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 2.00 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

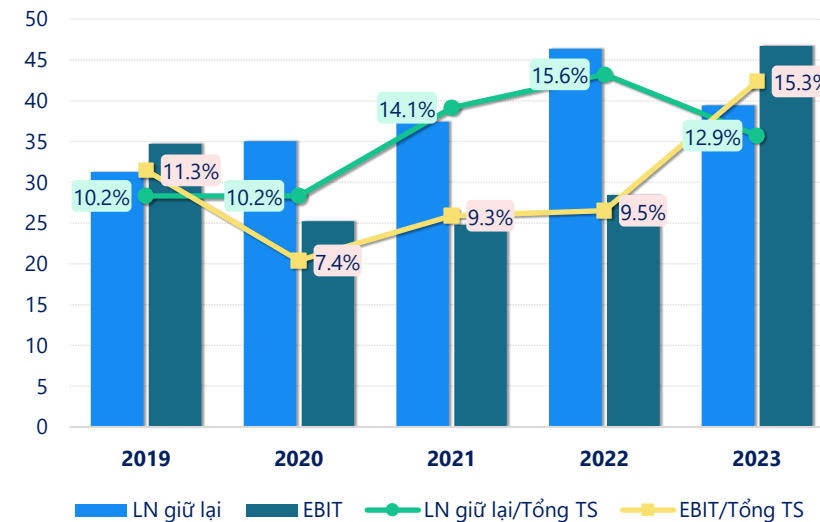
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



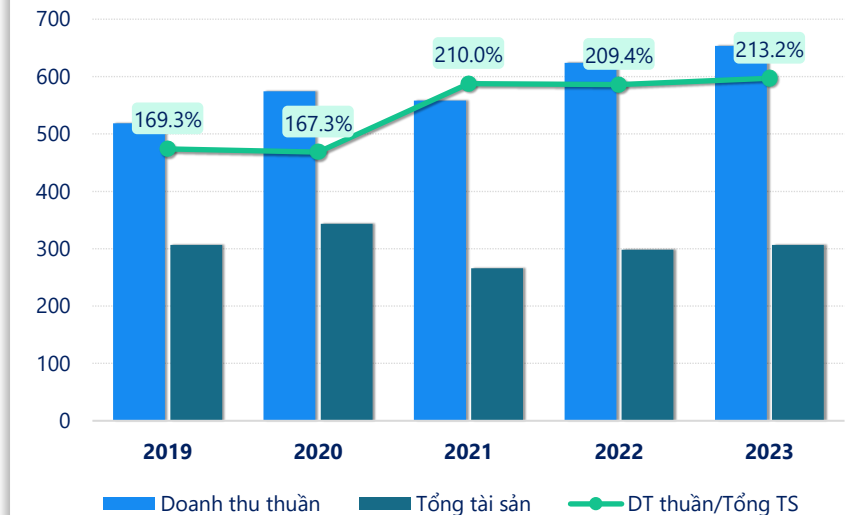
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	308	298	3.5%
Tài sản ngắn hạn	146	144	1.4%
Tiền và tương đương tiền	81.3	88.7	-8.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	11.9	16.3	-27.0%
Hàng tồn kho	32.0	22.2	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.25	4.19	96.7%
Tài sản dài hạn	162	154	5.5%
Phải thu dài hạn	0.99	1.49	-33.2%
Tài sản cố định	152	137	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.43	9.94	-45.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.50	4.64	-24.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	132	116	13.4%
Nợ ngắn hạn	123	102	20.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.94	4.94	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.6	62.5	21.1%
Nợ dài hạn	9.05	14.4	-37.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.41	13.4	-37.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	177	182	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	177	182	-2.8%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	519	574	558	624	653
Giá vốn hàng bán	323	370	364	388	391
Lợi nhuận gộp	195	204	194	236	262
Doanh thu HĐTC	1.77	1.70	1.28	1.34	2.03
Chi phí TC	2.84	2.46	1.76	1.43	1.36
Chi phí lãi vay	2.84	2.46	1.76	1.43	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	115	123	101	139	138
Chi phí QLDN	52.3	58.5	68.8	73.3	80.2
LN thuần từ HĐKD	27.2	21.8	23.8	24.0	44.6
Lợi nhuận khác	4.69	1.01	-0.80	3.03	0.81
LN trước thuế	31.9	22.8	23.0	27.0	45.4
Lợi nhuận sau thuế	25.9	18.7	18.7	21.2	36.0
LNST của CĐ cty mẹ	25.9	18.7	18.7	21.2	36.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.3	79.8	-51.5	73.1	54.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.24	-25.0	-21.0	-24.5	-38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.4	-14.4	-14.4	-14.4	-23.8
Tiền đầu kỳ	56.5	101	141	54.5	88.7
Lưu chuyển tiền thuần	44.6	40.3	-86.9	34.2	-7.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	141	54.5	88.7	81.3